QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 33/2012/QH13

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ Ngân sách Trung ương năm 2013

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 và Nghị quyết số 32/2012/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2013;

Sau khi xem xét Báo cáo số 286/BC-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về phương án phân bổ ngân sách Trung ương năm 2013; Báo cáo thẩm tra số 906/BC-UBTCNS13 ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 273/BC-UBTVQH13 ngày 13 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2013 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu, chi cân đối ngân sách Trung ương năm 2013

Tổng số thu cân đối ngân sách trung ương là **519.836 tỷ đồng** (năm trăm mười chín nghìn tám trăm ba mươi sáu tỷ đồng). Tổng số thu cân đối ngân sách địa phương là **296.164 tỷ đồng** (hai trăm chín mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi bốn tỷ đồng).

Tổng số chi cân đối ngân sách trung ương là **681.836 tỷ đồng** (sáu trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm ba mươi sáu tỷ đồng), bao gồm cả **193.595 tỷ đồng** (một trăm chín mươi ba nghìn năm trăm chín mươi lăm tỷ đồng) bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách Trung ương năm 2013

Phân bổ ngân sách trung ương năm 2013 cho từng bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4 và 5 kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Triển khai giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và thông báo đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách nhà nước theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo các bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội đến từng đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước trước ngày 31/12/2012; thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; báo cáo Quốc hội về tiến độ, kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước của các bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và các địa phương tại kỳ họp thứ năm, Quốc hội khóa XIII.

4. Rà soát lại nội dung, nhiệm vụ và các dự án thành phần, xây dựng phương án phân bổ cụ thể đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu và Chương trình mục tiêu quốc gia Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và thực hiện phân bổ, giao dự toán trước ngày 31/12/2012.

5. Chỉ đạo các bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và địa phương

a) Phân bổ chi đầu tư phát triển bảo đảm tập trung ưu tiên trả nợ xây dựng cơ bản và các dự án, công trình có khả năng hoàn thành trong năm 2013; hạn chế tối đa khởi công dự án mới, bố trí hoàn trả vốn ngân sách ứng trước, bảo đảm đủ vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Các công trình, dự án đầu tư phải thực hiện đúng dự toán được giao, chỉ ứng trước vốn cho các công trình, dự án thực sự cấp bách.

b) Sử dụng khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên (sau khi trừ tiền lương, các khoản có tính chất lương) để tăng nguồn cải cách tiền lương năm 2013.

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia do địa phương quản lý.

6. Kiểm soát chặt chẽ các khoản dự toán chi đầu tư phát triển giao cho các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước tổ chức thực hiện, bảo đảm hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí; tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ và không có bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản

vay vốn nước ngoài của doanh nghiệp, nhất là của doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm khả năng trả nợ, sử dụng vốn hiệu quả, giữ vững an ninh tài chính quốc gia.

Điều 4. Giám sát việc phân bổ và thực hiện dự toán ngân sách Trung ương

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội theo chức năng, nhiệm vụ, giám sát việc phân bổ và thực hiện dự toán ngân sách trung ương năm 2013 của các Bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2012./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2013

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2013
A	**TỔNG SỐ CHI CÂN ĐỐI NSTW**	(1) **550.325**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**81.900**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	77.087
	- Chi xây dựng cơ bản	72.267
	+ Vốn ngoài nước	*15.437*
	+ Vốn trong nước	*56.830*
	- Chi Chương trình biển Đông hải đảo, cảnh sát biển	2.900
	- Đầu tư cho các dự án trọng điểm dầu khí	1.600
	- Chi hỗ trợ nhà ở cho người có công	320
2	Bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi	2.598
	- Vốn ngoài nước	*98*
	- Vốn trong nước	*2.500*
3	Chi cho vay chính sách đối với học sinh, sinh viên	1.465
	- Vốn ngoài nước	*1.465*
4	Hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động công ích	200
5	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	550
II	**Chi trả nợ và viện trợ**	**105.000**
1	Chi trả nợ	103.700
2	Chi viện trợ	1.300
III	**Chi phát triển các sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính**	**337.025**
1	Chi quốc phòng	95.000
2	Chi an ninh	48.500
3	Chi đặc biệt	660
4	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	30.881
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*2.470*
5	Chi sự nghiệp y tế	12.566
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*2.916*
6	Chi sự nghiệp dân số và kế hoạch hoá gia đình	887
	Trong đó chi bằng nguồn vốn viện trợ	*40*
7	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	5.813
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*75*
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.513
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.200
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	605
11	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	81.330
	Trong đó chi bằng nguồn viện trợ	*170*
12	Chi sự nghiệp kinh tế	20.885
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.055*
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.172
	Trong đó chi bằng nguồn viện trợ	*160*
14	Chi quản lý hành chính	34.103
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*377*
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	510
16	Chi khác	400
IV	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**15.600**
V	**Dự phòng**	**10.800**
B	**CHI TỪ CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**64.621**
C	**CHI TỪ NGUỒN VAY NGOÀI NƯỚC VỀ CHO VAY LẠI**	**34.430**
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**649.376**

Ghi chú: (1) Kể cả 131.511 tỷ đồng bổ sung cân đối và bổ sung thực hiện tiền lương tối thiểu 830.000 đồng/tháng và 1.050.000 đồng/tháng từ NSTW cho NSĐP thì tổng chi NSTW năm 2013 là 681.836 tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠ
THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆ

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC, CHI CHO VAY HỌC SINH, SINH VIÊN
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC		
A	B	1 = 2+9+10+39+40	2=3+6+7	3=4 + 5	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**550.325.000**	**73.913.100**	**69.100.100**	**54.052.600**	**15.047.500**	**550.000**	**4.063.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**327.356.673**	**39.224.700**	**34.411.700**	**28.817.700**	**5.594.000**	**550.000**	**4.063.000**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	195.970						
2	Văn phòng Quốc hội	1.226.650	202.000	202.000	202.000			
3	Văn phòng Trung ương Đảng	1.959.132	485.902	485.902	485.902			
4	Văn phòng Chính phủ	1.326.780	578.000	578.000	578.000			
5	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng	33.570						
6	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	696.540	72.000	72.000	72.000			
7	Tòa án nhân dân tối cao	2.755.966	444.556	444.556	444.556			
8	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	2.775.608	305.888	305.888	305.888			
9	Bộ Công an	53.589.076	3.995.639	3.835.639	3.757.139	78.500	160.000	
10	Bộ Quốc phòng	107.620.079	7.480.670	7.120.670	7.050.670	70.000	160.000	
11	Bộ Ngoại giao	3.466.158	1.465.168	1.465.168	1.465.168			
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.575.151	4.375.492	4.315.492	2.302.492	2.013.000	60.000	
13	Uỷ ban sông Mê Kông	23.410						
14	Bộ Giao thông vận tải	12.320.450	6.277.700	6.277.700	3.272.200	3.005.500		
15	Bộ Công thương	1.963.600	271.200	271.200	271.200			
16	Bộ Xây dựng	2.397.992	1.762.130	1.762.130	1.762.130			
17	Bộ Y tế	8.310.977	862.000	862.000	822.000	40.000		
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.479.140	697.000	697.000	627.000	70.000		
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.581.930	223.700	223.700	223.700			
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.610.098	500.850	500.850	500.850			
21	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	31.878.313	462.900	462.900	462.900			
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	2.098.313	462.900	462.900	462.900			
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (uỷ quyền cho địa phương thực hiện)	29.780.000						
22	Bộ Tài chính	16.502.670	531.000	361.000	361.000		170.000	
	Trong đó:							
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	9.843.800						
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	3.777.000						
23	Bộ Tư pháp	2.140.432	426.122	426.122	426.122			
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	274.900	14.500	14.500	14.500			
25	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.889.500	293.000	293.000	206.000	87.000		
26	Bộ Nội vụ	655.630	153.200	153.200	153.200			
27	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.633.552	629.300	629.300	579.300	50.000		
28	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.341.785	352.700	352.700	232.700	120.000		
29	Uỷ ban Dân tộc	257.320	20.000	20.000	20.000			
30	Thanh tra Chính phủ	166.970	47.500	47.500	47.500			
31	Kiểm toán Nhà nước	545.050	85.500	85.500	85.500			
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	242.600	155.800	155.800	155.800			
33	Thông tấn xã Việt nam	512.780	102.400	102.400	102.400			
34	Đài Truyền hình Việt Nam	200.380	157.300	157.300	97.300	60.000		
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	615.910	140.500	140.500	140.500			
36	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	784.000	205.600	205.600	205.600			
37	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	397.330	76.000	76.000	76.000			
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	679.960	125.000	125.000	125.000			
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	925.850	501.000	501.000	501.000			
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	65.050	5.000	5.000	5.000			
41	Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	356.212	220.333	220.333	220.333			
42	Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	166.070	58.000	58.000	58.000			
43	Hội Nông dân Việt Nam	343.840	223.500	223.500	223.500			
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	33.440	2.150	2.150	2.150			
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	281.189	116.500	116.500	116.500			
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	123.670	32.000	32.000	32.000			
47	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.262.500	1.262.500					1.262.500
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.871.493	2.825.500	25.000	25.000			2.800.500
49	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	39.300.000						

Phụ lục số 2
Trang 1/6

ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
HIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2013

Đơn vị: Triệu đồng

			III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
BỔ ICH TÍN À HI HOC H	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG	II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
					TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
	8	9	10 = 11+12+...+38	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
000	200.000	105.000.000	324.981.600	144.160.000	25.037.000	22.567.000	306.500	2.470.000	9.841.400	8.123.400	1.718.000	5.813.000	5.738.000	75.000
000	200.000	457.700	283.128.946	143.975.000	12.597.118	11.598.498	254.180	998.620	4.771.500	3.305.600	1.465.900	4.575.360	4.500.360	75.000
			195.970		200	200	200							
			1.024.650		3.700	3.700	3.700					15.780	15.780	
		129.400	1.343.830		306.050	306.050	6.050					19.440	19.440	
			748.780		4.000	4.000	4.000					1.400	1.400	
			33.570		300	300	300							
			624.540		577.710	577.710	6.090					40.480	40.480	
			2.311.150		18.390	18.390	9.040					2.390	2.390	
			2.469.190		43.410	43.410	23.500					3.030	3.030	
			49.290.140	48.500.000	32.080	32.080	10.800		81.240	81.240		102.280	102.280	
	200.000	180.000	99.715.970	95.392.000	1.143.180	1.143.180	10.940		276.590	276.590		215.250	215.250	
			1.999.990		27.300	27.300	3.400					4.980	4.980	
		148.300	3.855.430		777.780	777.780	10.050		61.960	61.960		693.540	693.540	
			23.410											
			5.994.810		412.830	412.830	2.500		125.560	125.560		58.630	58.630	
			1.552.470		513.950	513.950	15.590		12.450	12.450		307.140	307.140	
			614.910		299.210	299.210	4.190		49.710	49.710		81.260	81.260	
			5.288.120		887.110	658.120	5.850	228.990	4.143.120	2.677.220	1.465.900	119.670	119.670	
			5.413.310		5.075.430	4.409.730	8.000	665.700				239.060	239.060	
			1.357.910		3.580	3.580	3.300					1.260.780	1.213.780	47.000
			2.048.038		467.540	467.540	6.250		16.350	16.350		30.490	30.490	
			30.701.818		298.688	288.688	3.900	10.000				13.920	13.920	
			921.818		298.688	288.688	3.900	10.000				13.920	13.920	
			29.780.000											
			15.962.170		126.660	126.660	16.500					20.320	20.320	
			9.843.800											
			3.777.000											
			1.712.210		78.710	78.710	11.700					9.650	9.650	
			260.400		102.510	102.510	3.500					1.890	1.890	
			1.593.300		81.610	81.610	6.500					32.830	32.830	
			494.230		163.990	72.060	46.000	91.930				6.750	6.750	
			1.999.250		74.130	74.130	6.920		4.520	4.520		230.080	208.080	22.000
			950.445		38.350	38.350	3.810					17.900	17.900	
			231.710		5.930	5.930	830					4.310	4.310	
			119.470		7.330	7.330	2.300					4.900	4.900	
			459.550		4.350	4.350	4.350					2.020	2.020	
			86.800	83.000	230	230	230					2.170	2.170	
			410.380		1.000	1.000	1.000							
			38.780		13.040	13.040								
			472.140		18.280	18.280	2.600					1.950	1.950	
			576.530		5.910	5.910	980					555.110	555.110	
			321.330		22.910	22.910	800					282.490	276.490	6.000
			544.960		450.480	448.480	1.050	2.000				68.640	68.640	
			416.850		342.260	342.260	1.050					73.090	73.090	
			58.670		460	460	460					630	630	
			95.035		19.240	19.240	720					6.340	6.340	
			97.030		35.450	35.450	2.110					1.560	1.560	
			102.430		22.910	22.910	720					4.400	4.400	
			25.290		120	120	120							
			112.610		48.300	48.300	1.700					37.930	37.930	
			79.370		40.520	40.520	580					880	880	
2.500														
0.500														
			39.300.000											

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH T							
		CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ NGHIỆP KINH	
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29
	TỔNG SỐ	**3.949.000**	**3.949.000**		**80.818.000**	**80.648.000**	**170.000**	**19.341.200**	**18.398.400**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**3.031.793**	**3.031.793**		**71.242.830**	**71.072.830**	**170.000**	**10.427.880**	**9.718.080**
1	Văn phòng Chủ tịch nước								
2	Văn phòng Quốc hội								
3	Văn phòng Trung ương Đảng							3.960	3.960
4	Văn phòng Chính phủ							9.000	9.000
5	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng								
6	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh							6.200	6.200
7	Tòa án nhân dân tối cao				840	840			
8	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao				620	620			
9	Bộ Công an	25.300	25.300		261.650	261.650		246.890	246.890
10	Bộ Quốc phòng	58.850	58.850		1.431.650	1.431.650		456.010	456.010
11	Bộ Ngoại giao				10.660	10.660			
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							2.029.480	1.488.130
13	Uỷ ban sông Mê Kông							8.620	8.620
14	Bộ Giao thông vận tải							5.168.420	5.168.420
15	Bộ Công thương				150	150		359.660	355.960
16	Bộ Xây dựng							103.650	79.750
17	Bộ Y tế				1.250	1.250		6.950	2.020
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo				1.720	1.720		3.680	1.080
19	Bộ Khoa học và Công nghệ							450	450
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.284.378	1.284.378		8.000	8.000		18.030	18.030
21	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội				30.209.710	30.039.710	170.000	64.050	20.180
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện				429.710	259.710	170.000	64.050	20.180
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (uỷ quyền cho địa phương thực hiện)				29.780.000	29.780.000			
22	Bộ Tài chính							440.000	440.000
	Trong đó:								
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế								
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan								
23	Bộ Tư pháp				2.850	2.850		3.150	3.150
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam								
25	Bộ Kế hoạch và Đầu tư							99.950	58.950
26	Bộ Nội vụ				1.300	1.300		27.030	27.030
27	Bộ Tài nguyên và Môi trường							1.270.930	1.231.430
28	Bộ Thông tin và Truyền Thông	750.015	750.015		2.600	2.600		31.050	27.850
29	Uỷ ban Dân tộc				500	500		3.900	3.900
30	Thanh tra Chính phủ								
31	Kiểm toán Nhà nước								
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh								
33	Thông tấn xã Việt nam	408.380	408.380						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	25.740	25.740						
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	451.730	451.730		180	180			
36	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	8.710	8.710					3.800	3.800
37	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	12.750	12.750					900	900
38	Đại học Quốc gia Hà Nội							24.040	24.040
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh								
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam				530	530		720	720
41	Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh				700	700		10.350	10.350
42	Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	5.940	5.940		2.780	2.780		450	450
43	Hội Nông dân Việt Nam				490	490		2.580	1.330
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam				4.650	4.650			
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam							14.500	13.500
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam							9.480	5.980
47	Ngân hàng Phát triển Việt Nam								
48	Ngân hàng Chính sách xã hội								
49	Bảo hiểm xã hội Việt Nam				39.300.000	39.300.000			

Phụ lục số 2
Trang 2/6

Đơn vị: Triệu đồng

H TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
NH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC	IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	V. CHI THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG NĂM 2013	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC					
30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40	41
942.800	**1.009.000**	**932.000**	**77.000**	**34.103.000**	**33.726.000**	**377.000**	**510.000**	**400.000**	**20.030.300**	**15.600.000**	**10.800.000**
709.800	**403.600**	**326.600**	**77.000**	**31.855.640**	**31.520.640**	**335.000**	**248.225**		**4.545.327**		
				195.770	195.770						
				1.005.170	983.170	22.000					
	500	500		1.013.880	1.013.880						
				734.380	734.380						
				33.270	33.270						
							150				
				2.289.530	2.284.530	5.000			260		
				2.422.130	2.415.130	7.000			530		
	30.000	30.000		10.200	10.200		500		303.297		
	20.000	20.000		720.650	720.650		1.790		243.439		
				1.956.950	1.956.950		100		1.000		
541.350	20.000	20.000		226.320	226.320		46.350		195.929		
				14.790	14.790						
	10.000	10.000		219.170	219.170		200		47.940		
3.700	5.000	5.000		353.870	353.870		250		139.930		
23.900	5.000	5.000		75.630	75.630		450		20.952		
4.930	10.000	10.000		119.650	119.650		370		2.160.857		
2.600	4.000	4.000		88.870	85.870	3.000	550		368.830		
	2.700	2.700		90.000	90.000		400		320		
	4.000	4.000		192.310	130.310	62.000	26.940		61.210		
43.870	1.500	1.500		112.930	112.930		1.020		713.595		
43.870	1.500	1.500		112.930	112.930		1.020		713.595		
	800	800		15.374.080	15.346.080	28.000	310		9.500		
				9.843.800	9.843.800						
				3.777.000	3.777.000						
	1.000	1.000		1.616.550	1.541.550	75.000	300		2.100		
				156.000	53.000	103.000					
41.000	800	800		1.377.850	1.355.850	22.000	260		3.200		
				295.040	291.040	4.000	120		8.200		
39.500	267.000	190.000	77.000	152.290	152.290		300		5.002		
3.200				110.080	110.080		450		38.640		
	1.000	1.000		53.570	53.570		162.500		5.610		
				107.160	107.160		80				
				453.180	453.180						
	1.400	1.400									
							1.000				
									4.300		
									3.270		
	2.600	2.600					400		1.870		
	1.000	1.000					1.280				
	1.500	1.500					300		10.000		
	1.500	1.500							8.000		
	1.500	1.500		54.630	54.630		200		1.380		
	1.500	1.500		56.300	56.300		605		40.844		
	800	800		49.550	49.550		500		11.040		
1.250	3.000	3.000		68.950	64.950	4.000	100		17.910		
	800	800		19.570	19.570		150		6.000		
1.000	3.500	3.500		8.080	8.080		300		52.079		
3.500	1.200	1.200		27.290	27.290				12.300		
									45.993		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC, CHI CHO VAY HỌC SINH, SINH VIÊN	T
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			C
A	B	1 = 2+9+10+39+40	2=3+6+7	3=4 + 5	4	5	6	7	
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	824.245	757.500	757.500	367.500	390.000			
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	504.635	102.000	102.000	102.000				
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao hoặc đặt hàng đối với các Tập đoàn kinh tế, các TCT, các ngân hàng thương mại Nhà nước**	3.751.500	3.722.700	3.722.700	2.014.200	1.708.500			
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	24.863.515	320.000	320.000	320.000				
1	Chi hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	320.000	320.000	320.000	320.000				
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu; CTMTQG khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	379.300							
3	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	4.711.630							
	- Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Hỗ trợ kinh phí đào tạo học sinh hệ cử tuyển theo NĐ 134/2006/NĐ-CP; Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo QĐ 82/QĐ-TTg; Hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và trường PT dân tộc bán trú theo QĐ 85/2010/QĐ-TTg; Hỗ trợ gạo thường xuyên cho học sinh dân tộc thiểu số đang học tại các trường bán trú,...								
	- Chương trình phát triển giáo dục đại học (vay vốn WB) và Dự án hỗ trợ trẻ em mầm non sẵn sàng đến trường,...								
4	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	4.080.500							
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; Hỗ trợ học sinh, sinh viên, người cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp mua thẻ BHYT,...								
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế (vốn viện trợ bằng tiền của EU)								
	- Phòng chống dịch; bù chênh lệch lãi suất dự trữ lưu thông thuốc,...								
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW (các nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp nhà nước; chương trình phát triển sản phẩm quốc gia; bổ sung vốn cho Quỹ Phát triển khoa học công nghệ quốc gia;...)	1.088.790							
6	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	224.486							
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	5.113.560							
	- Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia chiến đấu sau năm 1975, chế độ đối với CAND tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp thanh niên xung phong; Thực hiện chính sách do sửa đổi Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng								
	- Hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật BHXH								
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số,...								
8	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	6.727.655							
	- Chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc								
	- Thực hiện Kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn đường sắt; Kinh phí đo đạc đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất								
	- Thực hiện chính sách khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản vùng biển xa; chính sách miễn thu thuỷ lợi phí; chính sách quản lý và sử dụng đất lúa; Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; Kiểm kê rừng trên phạm vi toàn quốc; Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng,...								

Phụ lục số 2
Trang 3/6

Đơn vị: Triệu đồng

BÙ ECH TÍN HÀ CHI HỌC NH	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG	II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
			TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
					TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
	8	9	10 = 11+12+...+38	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
			66.745		1.170	1.170	400					4.480	4.480	
			398.605		11.210	11.210	1.920		2.800	2.800		36.620	36.620	
		2.300	26.500				0							
			24.164.215		4.711.630	3.541.630	50.000	1.170.000	4.080.500	3.865.000	215.500	1.088.790	1.088.790	
			4.711.630		4.711.630	3.541.630	50.000	1.170.000						
			4.080.500						4.080.500	3.865.000	215.500			
			1.088.790									1.088.790	1.088.790	
			224.486											
			5.113.560											
			6.727.655											

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH							
		CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ NGHIỆP KIN	
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	26.965	26.965					6.790	6.790
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	66.380	66.380		7.500	7.500		26.920	24.420
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao hoặc đặt hàng đối với các Tập đoàn kinh tế, các TCT, các ngân hàng thương mại Nhà nước**				26.500	26.500			
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	224.486	224.486		5.113.560	5.113.560		6.727.655	6.727.655
1	Chi hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở								
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu; CTMTQG khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường								
3	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW								
	- Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Hỗ trợ kinh phí đào tạo học sinh hệ cử tuyển theo NĐ 134/2006/NĐ-CP; Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo QĐ 82/QĐ-TTg; Hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và trường PT dân tộc bán trú theo QĐ 85/2010/QĐ-TTg; Hỗ trợ gạo thường xuyên cho học sinh dân tộc thiểu số đang học tại các trường bán trú,...								
	- Chương trình phát triển giáo dục đại học (vay vốn WB) và Dự án hỗ trợ trẻ em mầm non sẵn sàng đến trường,...								
4	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW								
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; Hỗ trợ học sinh, sinh viên, người cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp mua thẻ BHYT,...								
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế (vốn viện trợ bằng tiền của EU)								
	- Phòng chống dịch; bù chênh lệch lãi suất dự trữ lưu thông thuốc,...								
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW (các nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp nhà nước; chương trình phát triển sản phẩm quốc gia; bổ sung vốn cho Quỹ Phát triển khoa học công nghệ quốc gia;...)								
6	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	224.486	224.486						
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW				5.113.560	5.113.560			
	- Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia chiến đấu sau năm 1975, chế độ đối với CAND tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp thanh niên xung phong; Thực hiện chính sách do sửa đổi Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng								
	- Hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật BHXH								
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số,...								
8	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW							6.727.655	6.727.655
	- Chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc								
	- Thực hiện Kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn đường sắt; Kinh phí đo đạc đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất								
	- Thực hiện chính sách khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản vùng biển xa; chính sách miễn thu thuỷ lợi phí; chính sách quản lý và sử dụng đất lúa; Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; Kiểm kê rừng trên phạm vi toàn quốc; Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng,...								

Phụ lục số 2
Trang 4/6

Đơn vị: Triệu đồng

NH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH												
INH TẾ		CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC	IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	V. CHI THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG NĂM 2013	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC					
	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40	41
0					27.340	27.340						
0	2.500	2.400	2.400		240.090	218.090	22.000	4.685		4.030		
5		453.000	453.000		1.303.960	1.303.960		60.634	400.000	379.300		
										379.300		
5												

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC, CHI CHO VAY HỌC SINH, SINH VIÊN
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC		
A	B	1 = 2+9+10+39+40	2=3+6+7	3=4 + 5	4	5	6	7
9	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió (nếu có),... và thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm được cấp có thẩm quyền quyết định)	453.000						
10	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	1.303.960						
	- Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia							
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính, triển khai Luật tố tụng hành chính, Luật tố tụng dân sự; trang phục cho ngành kiểm sát;...							
11	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW	60.634						
12	Chi khác NSTW	400.000						
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	62.084.432	29.786.200	29.786.200	22.431.200	7.355.000		
VII	**Chi trả nợ, viện trợ**	104.540.000						
VIII	**Chi thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2013**	15.600.000						
IX	**Dự phòng ngân sách trung ương**	10.800.000						

Phụ lục số 2
Trang 5/6

Đơn vị: Triệu đồng

		III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG	II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
8	9	10 = 11+12+...+38	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
		453.000											
		1.303.960											
		60.634											
		400.000											
		17.196.589	185.000	7.715.872	7.414.492		301.380	986.600	950.000	36.600	107.750	107.750	
	104.540.000												

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH T							
		CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ NGHIỆP KINH	
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29
9	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió (nếu có),... và thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm được cấp có thẩm quyền quyết định)								
10	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW								
	- Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia								
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính, triển khai Luật tố tụng hành chính, Luật tố tụng dân sự, trang phục cho ngành kiểm sát;...								
11	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW								
12	Chi khác NSTW								
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	599.376	599.376		4.427.610	4.427.610		2.151.955	1.921.455
VII	**Chi trả nợ, viện trợ**								
VIII	**Chi thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2013**								
IX	**Dự phòng ngân sách trung ương**								

Phụ lục số 2
Trang 6/6

Đơn vị: Triệu đồng

H TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH									IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	V. CHI THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG NĂM 2013	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC			
VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC					
30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40	41
	453.000	453.000									
				1.303.960	1.303.960						
							60.634				
								400.000			
230.500	150.000	150.000		675.970	655.970	20.000	196.456		15.101.643		
										15.600.000	
											10.800.000

PHỤ LỤC SỐ 3

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2013

Đơn vị: Tỷ đồng

Stt	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Dự toán năm 2013		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Chi SN
	Tổng số các Chương trình mục tiêu quốc gia	**20.030,3**	**7.986,9**	**12.043,4**
	Vốn trong nước	18.207,6	7.597,4	10.610,2
	Vốn ngoài nước	1.822,7	389,5	1.433,2
1	**Chương trình MTQG Việc làm và dạy nghề**	**3.095,9**	**404,8**	**2.691,1**
	Vốn trong nước	3.095,9	404,8	2.691,1
	Vốn ngoài nước			
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**5.031,3**	**4.442,4**	**588,9**
	Vốn trong nước	5.031,3	4.442,4	588,9
	Vốn ngoài nước			
3	**Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn**	**1.205,0**	**1.090,0**	**115,0**
	Vốn trong nước	791,0	759,0	32,0
	Vốn ngoài nước	414,0	331,0	83,0
4	**Chương trình MTQG Về y tế**	**1.624,5**	**110,0**	**1.514,5**
	Vốn trong nước	1.171,5	110,0	1.061,5
	Vốn ngoài nước	453,0		453,0
5	**Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hoá gia đình**	**887,0**		**887,0**
	Vốn trong nước	847,0		847,0
	Vốn ngoài nước	40,0		40,0
6	**Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm**	**273,6**	**15,7**	**257,9**
	Vốn trong nước	273,6	15,7	257,9
	Vốn ngoài nước			
7	**Chương trình MTQG Về văn hoá**	**580,0**	**276,0**	**304,0**
	Vốn trong nước	580,0	276,0	304,0
	Vốn ngoài nước			
8	**Chương trình MTQG Giáo dục và đào tạo**	**3.229,6**	**46,0**	**3.183,6**
	Vốn trong nước	3.229,6	46,0	3.183,6
	Vốn ngoài nước			
9	**Chương trình MTQG Phòng, chống ma tuý**	**572,0**	**129,0**	**443,0**
	Vốn trong nước	572,0	129,0	443,0
	Vốn ngoài nước			
10	**Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm**	**243,8**	**174,8**	**69,0**
	Vốn trong nước	243,8	174,8	69,0
	Vốn ngoài nước			
11	**Chương trình MTQG Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**	**96,1**	**40,7**	**55,4**
	Vốn trong nước	46,1	15,7	30,4
	Vốn ngoài nước	50,0	25,0	25,0
12	**Chương trình MTQG Ứng phó với biến đổi khí hậu**	**248,3**	**79,5**	**168,8**
	Vốn trong nước	127,6	46,0	81,6
	Vốn ngoài nước	120,7	33,5	87,2
13	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**1.620,0**	**920,0**	**700,0**
	Vốn trong nước	1.620,0	920,0	700,0
	Vốn ngoài nước			
14	**Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS**	**1.081,3**	**129,0**	**952,3**
	Vốn trong nước	336,3	129,0	207,3
	Vốn ngoài nước	745,0		745,0
15	**Chương trình MTQG Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo**	**111,0**	**46,0**	**65,0**
	Vốn trong nước	111,0	46,0	65,0
	Vốn ngoài nước			
16	**Chương trình MTQG Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường**	131,0	83,0	48,0
	Vốn trong nước	131,0	83,0	48,0
	Vốn ngoài nước			

PHỤ LỤC SỐ: 4

DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (THU CĐ + ĐT)	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	SỐ BỔ SUNG TH TIỀN LƯƠNG TỐI THIỂU 830.000Đ/THÁNG VÀ 1.050.000 Đ/THÁNG (1)	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (2)
				THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG THU PHÂN CHIA (TW + ĐP)	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG			
1	2	3	4=5+8	5	6	7	8=6X7	9	10	11=4+9+10
	TỔNG SỐ	882.000.000	296.163.803	77.540.472	403.699.751		218.623.331	96.591.908	34.919.376	427.675.088
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	23.375.000	17.694.547	5.779.455	11.915.092		11.915.092	34.049.246	12.700.193	64.443.986
1	HÀ GIANG	1.264.000	748.997	206.430	542.567	100	542.567	3.538.100	1.232.165	5.519.261
2	TUYÊN QUANG	970.000	969.800	319.620	650.180	100	650.180	1.888.791	738.709	3.597.300
3	CAO BẰNG	832.200	628.000	230.081	397.919	100	397.919	2.496.683	872.858	3.997.542
4	LẠNG SƠN	3.268.000	803.380	208.680	594.700	100	594.700	2.541.842	1.028.514	4.373.737
5	LAO CAI	3.075.000	1.783.600	778.110	1.005.490	100	1.005.490	2.160.554	777.862	4.722.016
6	YÊN BÁI	884.000	863.000	236.215	626.785	100	626.785	2.235.307	892.238	3.990.544
7	THÁI NGUYÊN	3.450.000	2.938.220	1.058.220	1.880.000	100	1.880.000	1.633.448	808.111	5.379.779
8	BẮC CẠN	382.800	372.930	142.520	230.410	100	230.410	1.492.057	487.413	2.352.400
9	PHÚ THỌ	2.702.000	2.500.900	569.520	1.931.380	100	1.931.380	2.514.823	953.809	5.969.532
10	BẮC GIANG	2.180.000	1.861.322	802.220	1.059.102	100	1.059.102	3.193.015	1.166.929	6.221.266
11	HÒA BÌNH	1.699.000	1.693.248	466.718	1.226.530	100	1.226.530	2.105.106	998.603	4.796.958
12	SƠN LA	1.756.000	1.656.110	468.760	1.187.350	100	1.187.350	3.256.698	1.140.213	6.053.021
13	LAI CHÂU	375.800	371.040	136.531	234.509	100	234.509	2.380.376	737.538	3.488.953
14	ĐIỆN BIÊN	536.200	504.000	155.830	348.170	100	348.170	2.612.446	865.231	3.981.677
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	291.644.000	108.008.693	31.015.232	139.643.748		76.993.461	9.138.607	3.620.866	120.768.166
15	HÀ NỘI	161.475.000	56.926.020	17.787.900	93.186.000	42	39.138.120			56.926.020
16	HẢI PHÒNG	48.217.000	8.384.482	1.717.470	7.576.150	88	6.667.012			8.384.482
17	QUẢNG NINH	33.590.000	11.758.940	5.243.900	9.307.200	70	6.515.040			11.758.940
18	HẢI DƯƠNG	6.213.000	4.965.370	1.110.170	3.855.200	100	3.855.200	436.125	799.165	6.200.660
19	HƯNG YÊN	5.422.000	4.407.200	1.055.210	3.351.990	100	3.351.990	450.333		4.857.533
20	VĨNH PHÚC	15.883.000	7.299.956	439.355	11.434.335	60	6.860.601			7.299.956
21	BẮC NINH	10.897.000	5.561.315	1.211.910	4.676.780	93	4.349.405			5.561.315
22	HÀ NAM	2.647.000	2.150.700	604.837	1.545.863	100	1.545.863	1.038.529	180.926	3.370.155
23	NAM ĐỊNH	2.115.000	1.991.410	722.730	1.268.680	100	1.268.680	3.249.502	1.064.286	6.305.198
24	NINH BÌNH	2.738.000	2.362.900	560.350	1.802.550	100	1.802.550	1.210.171	561.777	4.134.848
25	THÁI BÌNH	2.447.000	2.200.400	561.400	1.639.000	100	1.639.000	2.753.948	1.014.711	5.969.059
III	BẮC T.BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG	84.974.000	48.338.626	13.257.342	40.016.025		35.081.284	26.072.227	10.708.446	85.119.299
26	THANH HÓA	6.513.000	4.514.430	1.627.290	2.887.140	100	2.887.140	6.503.416	2.808.256	13.826.102
27	NGHỆ AN	5.272.000	4.532.150	1.136.750	3.395.400	100	3.395.400	5.138.837	1.927.994	11.598.982
28	HÀ TĨNH	4.172.000	2.835.745	1.050.320	1.785.425	100	1.785.425	3.050.815	1.063.349	6.949.910
29	QUẢNG BÌNH	1.954.000	1.641.600	815.360	826.240	100	826.240	1.900.788	855.461	4.397.849
30	QUẢNG TRỊ	1.631.000	795.290	251.780	543.510	100	543.510	1.598.430	692.661	3.086.381
31	THỪA THIÊN - HUẾ	4.457.000	3.865.840	1.094.600	2.771.240	100	2.771.240	863.783	448.523	5.178.146
32	ĐÀ NẴNG	11.040.000	7.246.552	2.654.010	5.402.990	85	4.592.542			7.246.552
33	QUẢNG NAM	5.888.000	4.318.000	1.049.940	3.268.060	100	3.268.060	2.270.405	190.636	6.779.041
34	QUẢNG NGÃI	21.369.000	4.691.295	404.550	7.027.450	61	4.286.745		796.862	5.488.157
35	BÌNH ĐỊNH	4.035.000	2.916.320	891.250	2.025.070	100	2.025.070	1.286.636	693.413	4.896.370
36	PHÚ YÊN	1.402.000	1.381.842	318.542	1.063.300	100	1.063.300	1.377.049	547.317	3.306.208
37	KHÁNH HÒA	10.032.000	5.663.882	1.031.870	6.015.600	77	4.632.012			5.663.882
38	NINH THUẬN	1.203.000	810.960	142.460	668.500	100	668.500	966.827	329.438	2.107.225
39	BÌNH THUẬN	6.006.000	3.124.720	788.620	2.336.100	100	2.336.100	1.115.240	354.535	4.594.495
IV	TÂY NGUYÊN	14.198.000	13.513.755	3.274.250	10.239.505		10.239.505	9.321.352	2.407.297	25.242.404
40	ĐẮK LẮK	4.053.000	3.890.490	671.530	3.218.960	100	3.218.960	2.805.812	806.546	7.502.848
41	ĐẮC NÔNG	1.439.000	1.357.185	342.910	1.014.275	100	1.014.275	1.298.429	184.247	2.839.860
42	GIA LAI	3.379.300	3.349.675	662.975	2.686.700	100	2.686.700	2.216.751	485.897	6.052.323
43	KON TUM	1.603.700	1.461.470	414.170	1.047.300	100	1.047.300	1.325.980	379.444	3.166.894
44	LÂM ĐỒNG	3.723.000	3.454.935	1.182.665	2.272.270	100	2.272.270	1.674.381	551.164	5.680.479
V	ĐÔNG NAM BỘ	429.443.000	73.603.954	18.227.700	172.406.050		55.376.254	1.250.772		74.854.726
45	TP. HỒ CHÍ MINH	236.830.000	38.681.380	12.047.150	115.801.000	23	26.634.230			38.681.380
46	ĐỒNG NAI	30.694.000	9.692.402	1.455.800	16.150.200	51	8.236.602			9.692.402
47	BÌNH DƯƠNG	28.356.000	8.788.078	2.013.430	16.936.620	40	6.774.648			8.788.078
48	BÌNH PHƯỚC	4.035.000	3.901.130	938.630	2.962.500	100	2.962.500	864.922		4.766.052
49	TÂY NINH	3.990.000	3.508.420	430.290	3.078.130	100	3.078.130	385.850		3.894.270
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	125.538.000	9.032.544	1.342.400	17.477.600	44	7.690.144			9.032.544
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	38.366.000	35.004.228	5.986.493	29.479.331		29.017.735	16.759.703	5.482.574	57.246.505
51	LONG AN	5.553.000	4.461.970	823.670	3.638.300	100	3.638.300	697.921	340.154	5.500.046
52	TIỀN GIANG	3.224.000	3.062.830	562.330	2.500.500	100	2.500.500	1.048.542	496.444	4.607.816
53	BẾN TRE	1.460.000	1.450.974	235.574	1.215.400	100	1.215.400	1.585.506	508.844	3.545.324
54	TRÀ VINH	1.057.000	1.048.900	301.019	747.881	100	747.881	2.078.319	509.048	3.636.267
55	VĨNH LONG	1.861.000	1.674.145	243.685	1.430.460	100	1.430.460	935.268	446.226	3.055.639
56	CẦN THƠ	6.542.000	5.396.624	729.370	5.128.850	91	4.667.254			5.396.624
57	HẬU GIANG	979.000	975.980	154.568	821.412	100	821.412	1.254.727	302.601	2.533.308
58	SÓC TRĂNG	915.000	907.490	159.769	747.721	100	747.721	2.356.357	652.036	3.915.884
59	AN GIANG	3.669.000	3.548.700	623.431	2.925.269	100	2.925.269	2.019.653	518.046	6.086.399
60	ĐỒNG THÁP	4.027.000	3.584.320	629.010	2.955.310	100	2.955.310	1.174.152	834.939	5.593.411
61	KIÊN GIANG	3.494.000	3.412.875	1.081.115	2.331.760	100	2.331.760	1.992.778	593.919	5.999.573
62	BẠC LIÊU	1.184.000	1.183.480	168.992	1.014.488	100	1.014.488	1.088.811	280.316	2.552.607
63	CÀ MAU	4.401.000	4.295.940	273.960	4.021.980	100	4.021.980	527.667		4.823.607

Ghi chú (1) : Số bổ sung tiền lương được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương.

(2) Chưa bao gồm 1.539.441 triệu đồng chi từ nguồn cải cách tiền lương còn dư các năm trước chuyển sang.

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP NĂM 2013

Phụ lục số: 5

Đơn vị: triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Tổng số	Bổ sung thực hiện các dự án, công trình quan trọng (vốn Đ.tư)	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia
1	2	3=4+5+6	4	5	6
	TỔNG SỐ	62.084.432	29.786.200	17.196.589	15.101.643
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	17.578.581	7.007.693	5.483.305	5.087.583
1	HÀ GIANG	1.663.346	587.163	486.972	589.211
2	TUYÊN QUANG	1.016.336	443.274	355.480	217.582
3	CAO BẰNG	1.260.803	438.844	348.980	472.979
4	LẠNG SƠN	902.598	419.221	244.172	239.205
5	LAO CAI	1.453.113	725.320	324.198	403.595
6	YÊN BÁI	1.103.909	393.468	359.382	351.059
7	THÁI NGUYÊN	986.037	472.602	242.574	270.861
8	BẮC CẠN	806.039	346.105	178.524	281.410
9	PHÚ THỌ	1.454.999	606.433	478.499	370.067
10	BẮC GIANG	1.044.710	303.422	454.654	286.634
11	HÒA BÌNH	1.128.094	439.392	402.479	286.223
12	SƠN LA	1.578.337	478.771	574.925	524.641
13	LAI CHÂU	1.631.252	732.785	497.700	400.767
14	ĐIỆN BIÊN	1.549.007	620.893	534.765	393.349
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	8.403.864	4.149.436	2.616.278	1.638.150
15	HÀ NỘI	645.802	487.000	4.470	154.332
16	HẢI PHÒNG	1.123.917	814.898	201.331	107.688
17	QUẢNG NINH	838.377	510.994	165.916	161.467
18	HẢI DƯƠNG	874.634	215.779	496.672	162.183
19	HƯNG YÊN	496.275	193.801	178.261	124.213
20	VĨNH PHÚC	345.678	159.805	94.575	91.298
21	BẮC NINH	324.011	165.803	63.731	94.477
22	HÀ NAM	642.179	288.093	217.779	136.307
23	NAM ĐỊNH	1.267.575	587.177	461.626	218.772
24	NINH BÌNH	720.416	246.704	318.405	155.307
25	THÁI BÌNH	1.125.000	479.382	413.512	232.106
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ D.HẢI MIỀN TRUNG	18.692.193	9.174.126	5.197.993	4.320.074
26	THANH HÓA	2.943.938	1.103.350	1.063.719	776.869
27	NGHỆ AN	2.490.885	890.329	986.913	613.643
28	HÀ TĨNH	2.184.656	1.261.315	522.450	400.891
29	QUẢNG BÌNH	1.181.235	583.622	325.218	272.395
30	QUẢNG TRỊ	1.321.268	840.059	265.374	215.835
31	THỪA THIÊN - HUẾ	994.998	560.264	232.962	201.772
32	ĐÀ NẴNG	585.809	447.956	57.929	79.924
33	QUẢNG NAM	1.851.024	941.471	501.638	407.915
34	QUẢNG NGÃI	1.250.793	517.649	308.158	424.986
35	BÌNH ĐỊNH	1.088.619	459.861	314.689	314.069
36	PHÚ YÊN	679.736	407.589	102.706	169.441
37	KHÁNH HÒA	562.804	333.448	132.328	97.028
38	NINH THUẬN	826.511	483.940	144.876	197.695
39	BÌNH THUẬN	729.918	343.273	239.034	147.611
IV	TÂY NGUYÊN	5.402.794	2.430.440	1.599.891	1.372.463
40	ĐĂK LĂK	1.284.222	580.794	436.471	266.957
41	ĐĂK NÔNG	933.415	526.813	228.562	178.040
42	GIA LAI	1.229.216	496.253	371.905	361.058
43	KON TUM	1.089.161	520.231	280.532	288.398
44	LÂM ĐỒNG	866.780	306.349	282.421	278.010
V	ĐÔNG NAM BỘ	3.135.435	2.116.591	393.457	625.387
45	TP. HỒ CHÍ MINH	1.403.900	1.265.250	3.035	135.615
46	ĐỒNG NAI	301.559	136.000	70.041	95.518
47	BÌNH DƯƠNG	144.923	88.000	1.690	55.233
48	BÌNH PHƯỚC	580.906	265.144	141.593	174.169
49	TÂY NINH	415.560	202.152	103.733	109.675
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	288.587	160.045	73.365	55.177
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	8.871.564	4.907.914	1.905.664	2.057.986
51	LONG AN	559.340	239.625	170.106	149.609
52	TIỀN GIANG	560.194	232.179	154.413	173.602
53	BẾN TRE	602.356	307.749	133.536	161.071
54	TRÀ VINH	715.476	386.869	135.004	193.603
55	VĨNH LONG	418.037	213.451	97.823	106.763
56	CẦN THƠ	512.048	331.712	35.716	144.620
57	HẬU GIANG	711.478	468.951	130.698	111.829
58	SÓC TRĂNG	873.042	386.359	256.105	230.578
59	AN GIANG	892.362	474.895	196.589	220.878
60	ĐỒNG THÁP	774.055	420.636	198.279	155.140
61	KIÊN GIANG	1.077.778	746.722	173.043	158.013
62	BẠC LIÊU	583.808	353.066	100.290	130.452
63	CÀ MAU	591.590	345.700	124.062	121.828